

THE CURRENT SITUATION OF SCHOOL HEALTH SERVICES IN FOUR NORTHERN PROVINCES DURING THE 2023-2024 SCHOOL YEAR

Nguyen Thi Thao Ngan^{1*}, Nguyen Thi Bich Thuy¹, Bùi Thị Thu Oanh¹

¹National Institute of Occupational and Environmental Health - No. 57, Le Quy Don Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam

Received: 30/09/2025

Revised: 03/10/2025; Accepted: 17/11/2025

ABSTRACT

Objectives: To investigate the current situation regarding human resources and the implementation of school health services at selected schools in some Northern provinces during the 2023-2024 school year.

Methods: This study employed a cross-sectional design, conducted in 46 schools across four provinces: Lang Son, Bac Giang, Hung Yen, and Thai Binh. Data were collected through interviews with school health staffs, surveys of school facilities, and assessments of school health services. School health services was evaluated using the scoring method stipulated in Joint Circular No. 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT.

Results: Regarding the conditions for implementing school health services, 97.8% of schools had established a Student Health Care Board, and 100% issued annual operational plans and allocated budgets. The rate of schools with a dedicated health room was 89.1%. In terms of human resources, 58.7% of staff were dedicated, but only 61.4% of staff possessed medical qualifications. The percentage of staff demonstrating adequate knowledge was 54.5% for 8 school health topics and 63.6% for 5 school health tasks. Health management and care services were well-implemented: 93.5% of schools conducted periodic health check-ups, and 100% performed first aid and coordinated with local health stations. The evaluation results for school health services in the 2023-2024 school year showed that 56.5% of schools achieved a “Good” rating, and 43.5% achieved a “Fair” rating.

Conclusion: The evaluation of current school health services at the surveyed schools yielded positive results, with no schools classified as “Average” or “Unsatisfactory”. However, the study highlights significant limitations in school health human resources, particularly the high percentage of concurrent staff lacking medical expertise.

Keywords: School health, students, human resources, services

*Corresponding author

Email: nguyenthaoangannioeh@gmail.com Phone: (+84) 985424396 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3829>

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG Y TẾ TRƯỜNG HỌC TẠI MỘT SỐ TỈNH PHÍA BẮC NĂM HỌC 2023-2024

Nguyễn Thị Thảo Ngân^{1*}, Nguyễn Thị Bích Thủy¹, Bùi Thị Thu Oanh¹

¹*Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường- Số 57, phố Lê Quý Đôn, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 30/09/2025

Ngày chỉnh sửa: 03/10/2025; Ngày duyệt đăng: 17/11/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát thực trạng nhân lực và hoạt động y tế trường học tại một số trường học tại một số tỉnh phía Bắc năm học 2023 – 2024.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang, triển khai tại 46 trường học thuộc 4 tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình. Thu thập số liệu từ phỏng vấn nhân viên y tế trường học, khảo sát cơ sở vật chất trường học và đánh giá hoạt động y tế trường học. Công tác y tế trường học được đánh giá bằng phương pháp chấm điểm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT.

Kết quả: Về điều kiện triển khai công tác y tế trường học, 97,8% trường học đã thành lập Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh và 100% ban hành kế hoạch hoạt động/bố trí kinh phí hàng năm. Tỷ lệ 89,1% trường có phòng y tế riêng. Về nhân lực, 58,7% là chuyên trách, nhưng chỉ 61,4% nhân viên có chuyên môn y tế. Kiến thức đạt của nhân viên về 8 nội dung y tế trường học là 54,5% và 5 nhiệm vụ y tế trường học là 63,6%. Các hoạt động quản lý, chăm sóc sức khỏe được triển khai tốt: 93,5% trường khám sức khỏe định kỳ và 100% thực hiện sơ cấp cứu/phối hợp với y tế địa bàn. Kết quả đánh giá công tác y tế trường học năm học 2023-2024 cho thấy 56,5% trường học đạt loại tốt, 43,5% trường học đạt loại khá.

Kết luận: Đánh giá công tác y tế trường học hiện nay tại các trường học đạt kết quả tích cực, không có trường học xếp loại trung bình hoặc không đạt. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra những hạn chế lớn hiện nay về nhân lực YTTH khi tỷ lệ nhân viên kiêm nhiệm không có chuyên môn y tế cao.

Từ khóa: Y tế trường học, học sinh, nhân lực, hoạt động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh là một nhiệm vụ quan trọng của công tác giáo dục toàn diện. Tại Việt Nam, Chính phủ và các Bộ, ban ngành đã ban hành các văn bản pháp quy về tăng cường công tác y tế trong các trường học. Trong những năm qua ngành Y tế và ngành Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều cố gắng phối hợp chỉ đạo, xây dựng mạng lưới y tế trường học từ trung ương đến địa phương. Theo thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT- BGDDT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, nội dung công tác y tế trường học (YTTH) bao gồm: quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị, môi trường học tập, chăm sóc y tế có liên

quan đến sức khỏe của học sinh trong trường học [1]. Hiện nay, việc triển khai công tác YTTH tại các trường học còn gặp nhiều khó khăn, tồn tại chưa được giải quyết như vấn đề về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên YTTH, kinh phí cho hoạt động YTTH, cơ sở vật chất nhà trường nói chung và cho công tác YTTH còn hạn chế [2-5]. Những vấn đề này đã và đang là trở ngại cho việc nâng cao chất lượng và hiệu quả YTTH của từng địa phương và trên cả nước. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm khảo sát điều kiện triển khai công tác và đánh giá công tác y tế trường học tại một số trường học tại 4 tỉnh phía Bắc năm 2023.

*Tác giả liên hệ

Email: nguyenthaongannioeh@gmail.com Điện thoại: (+84) 985424396 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3829>

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu cắt ngang

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: tại 46 trường học thuộc 4 tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 09/2023 đến tháng 05/2024

2.3. Đối tượng nghiên cứu

- Nhân viên làm công tác y tế trường học
- Cơ sở vật chất trường học
- Hoạt động y tế trường học

Tiêu chuẩn lựa chọn: nhân viên có biên chế hoặc ký hợp đồng lao động tại trường học có thời gian công tác trên 1 năm; đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: nhân viên không đủ sức khỏe hoặc đang trong thời gian cử đi học tập trung.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: 46 nhân viên y tế tại 46 trường học trên địa bàn 4 tỉnh.

Cách chọn mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện theo hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chọn đại diện 4 tỉnh khu vực phía Bắc mang đầy đủ đặc điểm đại diện cho khu vực miền núi trung du (Lạng Sơn, Bắc Giang) và khu vực đồng bằng (Hưng Yên, Thái Bình). Tại mỗi tỉnh chọn thuận tiện từ 8 đến 14 trường học đại diện cho 3 cấp học: Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông/Giáo dục thường xuyên. Trên thực tế có 46 trường học đồng ý tham gia nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Tại mỗi trường, chọn chủ đích đối tượng nhân viên làm công tác YTTH (chuyên trách/kiêm nhiệm) tham gia nghiên cứu: tổng số: 46 cán bộ.

2.5. Biến số/Chỉ số nghiên cứu

- Các thông tin về điều kiện triển khai công tác y tế trường học: tổ chức công tác YTTH tại trường học; nhân lực thực hiện công tác YTTH; điều kiện phòng y tế, trang thiết bị, thuốc thiết yếu, vật liệu truyền thông.

- Thông tin về thực trạng triển khai công tác YTTH tại trường học theo các quy định của Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT: đảm bảo điều kiện về phòng học, bàn ghế, bảng viết, chiếu sáng trong

phòng học; đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm; quản lý hoạt động YTTH đã thực hiện: quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh, truyền thông – giáo dục sức khỏe cho học sinh. Xếp loại công tác YTTH theo năm học.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

- Kỹ thuật thu thập số liệu:

+ Thu thập thông tin thứ cấp từ các nguồn: văn bản, kế hoạch, báo cáo, kết quả kiểm tra, giám sát công tác YTTH, hợp đồng ký kết phối hợp với các đơn vị liên quan, quyết định thành lập Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh, sổ khám sức khỏe của nhân viên phục vụ bếp ăn học đường.

+ Phòng vấn đại diện ban giám hiệu và nhân viên y tế trường học bằng phiếu điều tra có cấu trúc kết hợp chấm điểm và xếp loại công tác YTTH theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT [1].

- **Công cụ:** Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn cho từng đối tượng dựa trên Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học [1]. Đối với ban giám hiệu tập trung vào các nội dung: tổ chức, nhân lực, kinh phí, hoạt động triển khai YTTH, các yếu tố khó khăn, thuận lợi. Đối với nhân viên YTTH thu thập thông tin về tình hình thực hiện công tác YTTH, hình thức truyền thông – giáo dục sức khỏe, đào tạo tập huấn, và các khó khăn/th Thuận lợi.

- **Quy trình thu thập số liệu:** Quy trình tiếp cận đối tượng nghiên cứu được tiến hành qua 4 bước dưới sự phối hợp giữa Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường cùng với Sở Y tế các tỉnh.

Bước 1: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường gửi công văn phối hợp triển khai nghiên cứu tới Sở Y tế các tỉnh, nêu rõ mục đích, nội dung và kế hoạch nghiên cứu.

Bước 2: Sở Y tế tỉnh lựa chọn các trường học phù hợp, thông báo cho các trường về kế hoạch nghiên cứu và giới thiệu nghiên cứu viên.

Bước 3: Các trường học lựa chọn đối tượng cán bộ phù hợp theo tiêu chuẩn lựa chọn và gửi danh sách đối tượng tham gia nghiên cứu cho nghiên cứu viên.

Bước 4: Tiến hành phỏng vấn đối tượng.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khinhập liệu và quản phần mềm Microsoft Excel được chuyển sang phần mềm SPSS 20.0 để thực hiện phân tích thống kê. Trình bày số liệu dạng bảng.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ và mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu và ký vào bản tự nguyện tham gia nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu có thể từ chối tham gia nghiên cứu ở bất kỳ thời điểm nào của nghiên cứu. Mọi thông tin đối tượng cung cấp đều được giữ bí mật và chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu. Các dữ liệu sẽ được bảo mật, chỉ có nghiên cứu viên được phép truy cập.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Điều kiện triển khai công tác y tế trường học

Bảng 1. Nhân lực thực hiện công tác YTTH tại các trường học

Nội dung		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Số trường có nhân viên y tế trường học (n=46)	Có nhân viên chuyên trách	27	58,7
	Có nhân viên kiêm nhiệm	17	37,0
	Không có	2	4,3
Chuyên môn của nhân viên YTTH (n=44)	Y sỹ đa khoa	15	34,1
	Y sỹ sản nhi	1	2,3
	Điều dưỡng	11	25,0
	Chuyên môn Y tế (chung)	27	61,4
	Chuyên môn khác	17	38,6
Nhân viên YTTH đã được tham gia các lớp tập huấn trong vòng 5 năm (n=44)	Có	41	93,2
	Không	3	6,8
Kiến thức của NV YTTH về 8 nội dung YTTH (n=44)	Đạt	24	54,5
	Không đạt	20	45,5
Kiến thức của NV YTTH về 5 nhiệm vụ YTTH (n=44)	Đạt	28	63,6
	Không đạt	16	36,4

Tỷ lệ trường học có nhân viên YTTH chuyên trách đạt 58,7%, nhân viên YTTH kiêm nhiệm đạt 37,0% và 4,3% trường học không có NVYT. Về chuyên môn, có 61,4% nhân viên YTTH có chuyên môn y tế. Tỷ lệ nhân viên đã được tập huấn về chuyên môn chiếm 93,2%. Đánh giá kiến thức của nhân viên YTTH cho thấy: 54,5% nhân viên có kiến thức đạt về 8 nội dung.

Bảng 2. Phân bố nhân lực thực hiện công tác YTTH theo tỉnh

Nội dung		Lạng Sơn (n=14)	Bắc Giang (=12)	Hưng Yên (n=8)	Thái Bình (n=12)
		SL (%)	SL (%)	SL (%)	SL (%)
Số trường có nhân viên y tế trường học	Có nhân viên chuyên trách	14 (100%)	10 (83,3%)	2 (25,0%)	1 (8,3%)
	Có nhân viên kiêm nhiệm	0 (0%)	2 (16,7%)	4 (50,0%)	11 (91,7%)
	Không có	0 (0%)	0 (0%)	2 (25,0%)	0 (0%)
Chuyên môn của nhân viên YTTH	Chuyên môn Y tế	14 (100%)	10 (83,3%)	2 (25,0%)	1 (8,3%)
	Chuyên môn khác	0 (0%)	2 (16,7%)	4 (50,0%)	11 (91,7%)

Tỉnh Lạng Sơn là tỉnh có số trường có nhân viên YTTH chuyên trách và có chuyên môn y tế cao nhất (100%). Trong khi đó tỉnh Thái Bình chỉ có 1/12 trường học và tỉnh Hưng Yên có 2/8 trường học có nhân viên chuyên trách. Tỷ lệ 10/12 trường học tại Bắc Giang có nhân viên YTTH chuyên trách.

Bảng 3. Đặc điểm về công tác tổ chức YTTH, phòng y tế, trang thiết bị và thuốc (n=46)

Nội dung		Đạt/Có thực hiện	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Công tác tổ chức YTTH tại các trường học	Thành lập Ban chăm sóc sức khỏe học sinh	45	97,8
	Tổ chức họp Ban chăm sóc sức khỏe học sinh	45	97,8
	Ban hành kế hoạch hoạt động YTTH và bố trí kinh phí hàng năm	46	100,0
	Báo cáo công tác YTTH hàng năm	43	93,5
Điều kiện phòng y tế		41	89,1
Đủ trang thiết bị y tế		36	78,3
Đủ thuốc thiết yếu (phù hợp với nhu cầu của trường học)		39	84,8
Có tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu ban đầu		36	78,3
Có vật liệu truyền thông – giáo dục sức khỏe		45	97,8

Trong số 46 trường học tham gia nghiên cứu, 97,8% trường đã thành lập Ban chăm sóc sức khỏe học sinh và tổ chức họp vào mỗi học kỳ. 100% trường học ban hành kế hoạch hoạt động YTTH và bố trí kinh phí hằng năm trong khi 93,5% trường học thực hiện báo cáo. Tỷ lệ 89,1% trường học có phòng y tế riêng. Tỷ lệ trường học có phòng y tế đủ trang thiết bị y tế và thuốc thiết yếu (phù hợp với nhu cầu) lần lượt là 78,3% và 84,8%. Có 78,3% trường học có tủ thuốc sơ cấp cứu ban đầu. Tỷ lệ 97,8% trường học có vật liệu truyền thông – giáo dục sức khỏe cho học sinh.

3.2. Đánh giá công tác y tế trường học

Bảng 4. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm trong trường học (n=46)

Nội dung		Đạt/Có thực hiện	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Cơ sở vật chất (n=46)	Diện tích phòng học, phòng chức năng đảm bảo không gian học tập cho học sinh	44	95,7
	Kích thước bàn ghế phù hợp với học sinh	46	100,0
	Kích thước bảng	45	97,8
	Khoảng cách từ bàn đầu đến bảng đảm bảo	40	87,0
	Đảm bảo chiếu sáng (ánh sáng nhân tạo và ánh sáng tự nhiên)	43	93,5
Nước sạch và vệ sinh môi trường (n=46)	Đảm bảo nước uống cho học sinh	45	97,8
	Đảm bảo nước sạch cho hoạt động của trường	45	97,8
	Nhà vệ sinh: đáp ứng yêu cầu số lượng, có nước sạch và xà phòng; vệ sinh sạch sẽ	41	89,1
	Thu gom và xử lý rác thải	46	100,0
	Thu gom và xử lý nước thải	45	97,8
Điều kiện an toàn thực phẩm (trường học có tổ chức ăn bán trú) (n=12)	Tổ chức bếp ăn một chiều	9	75,0
	Thực đơn đa dạng	12	100,0
	Dụng cụ chứa đựng, bảo quản, chế biến thực phẩm bảo đảm vệ sinh	10	83,3
	Lưu mẫu thức ăn đúng quy định	12	100,0
	Nhân viên phục vụ được khám sức khỏe, vệ sinh cá nhân đảm bảo	11	91,7

Tỷ lệ trường học đạt điều kiện cơ sở vật chất lần lượt là: về diện tích phòng học (95,7%), kích thước bàn ghế (100,0%), kích thước bảng (97,8%), khoảng cách từ bàn đầu đến bảng (87,0%) và chiếu sáng (93,5%). Về điều kiện cung cấp nước sạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, tỷ lệ trường học đạt yêu cầu: đảm bảo nước uống cho học sinh (97,8%), đảm bảo nước sạch cho các hoạt động của trường (97,8%), nhà vệ sinh (89,1%), thu gom và xử lý rác thải (100,0%), thu gom và xử lý nước thải (97,8%). Tỷ lệ trường học đạt các nội dung về điều kiện an toàn thực phẩm: tổ chức bữa ăn 1 chiều (75%), dụng cụ (83,3%), người chế biến (91,7%), thực đơn và lưu mẫu thức ăn (100,0%).

Bảng 5. Công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh, truyền thông giáo dục sức khỏe tại các trường học (n=46)

Nội dung		Có/Đạt yêu cầu	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm học		43	93,5
Sổ khám bệnh của học sinh		30	65,2
Sổ quản lý, theo dõi tình hình sức khỏe học sinh		44	95,7
Thực hiện sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu		46	100,0
Thực hiện chuyển học sinh đến CSYT điều trị trong trường hợp cần thiết		0	0,0
Phối hợp với cơ sở y tế tại địa bàn trong việc chăm sóc, điều trị các học sinh mắc bệnh mạn tính		46	100,0
Thông báo cho cha mẹ học sinh/người giám hộ về tình hình sức khỏe học sinh		45	97,8
Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh		46	100,0
Phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe	Lồng ghép vào các bài giảng và hoạt động ngoại khóa	41	89,1
	Truyền thông trực tiếp dưới cờ	44	95,7
	Truyền thông gián tiếp: loa, pano, tranh ảnh	34	73,9
	Truyền thông trực tiếp qua website, mạng xã hội Facebook, Zalo	5	10,9

Kết quả thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khoẻ học sinh: 93,5% trường học thực hiện khám sức khoẻ định kỳ 1 lần/năm học; 95,7% trường học có sổ quản lý, theo dõi tình hình sức khoẻ học sinh; 65,2% trường học lập sổ khám bệnh. 100% trường học thực hiện sơ cấp cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu và phối hợp với cơ sở y tế tại địa bàn. Tỷ lệ 97,8% thông báo cho cha mẹ học sinh/người giám hộ về tình hình sức khoẻ học sinh. Tất cả các trường đã thực hiện truyền thông – giáo dục sức khoẻ cho học sinh, phương pháp phổ biến là truyền thông trực tiếp dưới cờ (95,7%), lồng ghép vào các bài giảng và các hoạt động ngoại khoá (89,1%) và truyền thông gián tiếp (73,9%).

Bảng 6. Kết quả đánh giá công tác y tế trường học năm học 2023-2024 tại các trường học thuộc 4 tỉnh (n=46)

Kết quả đánh giá công tác YTHH năm học 2023-2024	Lạng Sơn (n=14)	Bắc Giang (n=12)	Hưng Yên (n=8)	Thái Bình (n=12)	Chung (n=46)
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)
Trường đạt loại tốt	10 (71,4%)	10 (83,3%)	3 (37,5%)	3 (25,0%)	26 (56,5%)
Trường đạt loại khá	4 (28,6%)	2 (16,7%)	5 (62,5%)	9 (75,0%)	20 (43,5%)
Trường đạt loại trung bình/ Không đạt	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)

Kết quả chấm điểm đánh giá công tác y tế trường học năm học 2023-2024: có 56,5% trường học đạt loại tốt và 43,5% trường học đạt loại khá, không có trường học đạt loại trung bình hoặc không đạt. Trong số các trường đánh giá tại 4 tỉnh, tỉnh Bắc Giang có tỷ lệ trường học đạt loại tốt cao nhất (83,3%), tỉnh Thái Bình có tỷ lệ trường học đạt loại tốt thấp nhất (25,0%).

4. BÀN LUẬN

Về công tác tổ chức YTHH: tỷ lệ trường học trong nghiên cứu thành lập Ban Chăm sóc Sức khỏe Học sinh và ban hành kế hoạch có bố trí kinh phí hàng năm (97,8% - 100%) được đánh giá là cao, tương tự hoặc cao hơn so với các nghiên cứu trước đây tại Cần Thơ, Trà Vinh [6, 7]. Sự kiện toàn Ban Chăm sóc sức khoẻ học sinh được coi là yếu tố thuận lợi trong chỉ đạo, điều hành và huy động sự tham gia của các bên liên quan. Tỷ lệ đạt điều kiện về phòng y tế riêng (89,1%), trang thiết bị (78,3%) và thuốc thiết yếu (84,8%) tại các trường trong nghiên cứu cao hơn đáng kể so với kết quả của các nghiên cứu trước đây (như nghiên

cứu năm 2009 chỉ đạt 51,9% có phòng y tế riêng [2]). Đây là kết quả tích cực cho thấy các trường học đã quan tâm đầu tư hơn cho công tác YTHH.

Tỷ lệ trường trong nghiên cứu có nhân viên YTHH chuyên trách (58,7%), trong đó tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên có tỷ lệ trường học có nhân viên chuyên trách rất thấp (lần lượt là 1/12 trường và 2/8 trường), tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu gần đây tại Quảng Ninh (82,7%) [8]. Tỷ lệ nhân viên kiêm nhiệm không có chuyên môn y tế chiếm 37,0%. Điều này cho thấy nguồn nhân lực chuyên môn còn hạn chế, dễ dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động chuyên sâu như khám và chỉ định thuốc, khám phát hiện bệnh học đường, và sơ cấp cứu ban đầu. Kiến thức của nhân viên YTHH trong nghiên cứu về 8 nội dung và 5 nhiệm vụ YTHH còn thấp (chỉ đạt 54,5% và 63,6%), dù tỷ lệ được tập huấn cao (89,1%). Kết quả phản ánh công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn chưa đạt hiệu quả kỳ vọng, và kiến thức chung về YTHH tại nhiều tỉnh thành còn thấp.

Kết quả khảo sát điều kiện về cơ sở vật chất cho thấy hầu hết các trường học đạt tỷ lệ cao trong việc đảm bảo các điều kiện về diện tích phòng học, kích thước bàn ghế, bảng viết và chiếu sáng (từ 87,0% đến 100,0%). Kết quả này cao hơn so với một số nghiên cứu trước đây [9, 10], tuy nhiên, việc không đảm bảo tiêu chuẩn về vệ sinh phòng học, bàn ghế, chiếu sáng vẫn còn tồn tại, gây nguy cơ mắc các bệnh học đường như tật khúc xạ và cong vẹo cột sống. Tỷ lệ trường học đảm bảo điều kiện về nước sạch, vệ sinh môi trường (97,8% - 100%) và an toàn thực phẩm đạt yêu cầu cao (75,0% - 100% đối với trường bán trú), đặc biệt về lưu mẫu thức ăn và khám sức khỏe nhân viên phục vụ cũng đạt kết quả cao hơn so với các nghiên cứu đã thực hiện [9, 10]. Điều này cho thấy sự quan tâm đầu tư của nhà trường đối với công tác vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm hạn chế nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm.

Hầu hết các hoạt động quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu được triển khai tốt (93,5% khám định kỳ, 100% thực hiện sơ cấp cứu và phối hợp với y tế địa bàn). Tuy nhiên, chất lượng thực hiện và mức độ hoàn thành các nội dung chuyên môn y tế (như khám phát hiện bệnh học đường, quản lý sổ khám bệnh) còn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn của nhân viên YTHH, đặc biệt đối với nhóm kiêm nhiệm. Các hoạt động truyền thông giáo dục sức khoẻ đã được triển khai tại tất cả các trường với phương pháp truyền thông phổ biến là truyền thông trực tiếp dưới cờ (95,7%), lồng ghép vào các bài giảng/hoạt động

ngoại khoá (89,1%) và truyền thông gián tiếp qua loa phát thanh, pano, tranh ảnh (73,9%).

Kết quả đánh giá tổng thể kết quả thực hiện công tác YTTH năm học 2023-2024: 56,5% trường học đạt loại tốt và 43,5% đạt loại khá cho thấy hoạt động YTTH tại các nhà trường đều phù hợp theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT. Một số khó khăn chính của hoạt động YTTH hiện nay được ghi nhận từ các đối tượng tham gia nghiên cứu bao gồm: Sự không còn phù hợp của các văn bản hướng dẫn hiện hành như Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT và Quyết định 1221/2008/QĐ-BYT với tình hình thực tế về nhu cầu thuốc, trang thiết bị và đối tượng nhân viên y tế. Tỷ lệ nhân viên YTTH kiêm nhiệm không có chuyên môn y tế còn cao (37,0%). Mức lương và phụ cấp thấp (20% mức lương hiện tại đối với nhóm kiêm nhiệm) khiến nhân viên không muốn gắn bó, và khối lượng công việc lớn (chỉ 1 nhân viên YTTH cho trường đông học sinh và nhiều điểm trường) gây khó khăn cho công tác quản lý sức khỏe học sinh và kiểm soát dịch bệnh.

5. KẾT LUẬN

Công tác YTTH tại các tỉnh phía Bắc được đánh giá đạt kết quả tích cực, với hầu hết các trường học được xếp loại Tốt hoặc Khá, cho thấy sự đảm bảo cao về tổ chức, kế hoạch và các điều kiện cơ sở vật chất cơ bản. Các hoạt động cốt lõi như sơ cấp cứu, phối hợp y tế địa phương và truyền thông giáo dục sức khỏe đã được triển khai tại các trường học. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra những hạn chế lớn về nhân lực, khi tỷ lệ nhân viên YTTH kiêm nhiệm không có chuyên môn y tế còn cao.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 Quy định về công tác y tế trường học. 2016.
- [2] Chu Văn Thắng. Nghiên cứu thực trạng công tác y tế trường học ở Việt Nam và đề xuất mô hình

quản lý phù hợp. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ. 2009.

- [3] Nguyễn Thị Hồng Diễm, Trương Đình Bắc, Chu Văn Thắng. Thực trạng năng lực của cán bộ Y tế trường học tuyến cơ sở hiện nay Tạp chí Y học dự phòng. 2014;XXIV(156).
- [4] Mạc Đăng Tuấn, Lê Thị Thanh Xuân, Chu Văn Thắng. Đánh giá thực trạng công tác y tế trường học ở các trường trung học cơ sở tại thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang năm 2016. Tạp chí Y học dự phòng. 2017;27.
- [5] Huỳnh Thiên Ân, Tạ Văn Trầm. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác y tế trường học ở trường tiểu học và trung học cơ sở tại thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang năm 2017. Tạp chí Y học Việt Nam. 2017;2.
- [6] Nguyễn Thị Hồng Thu. Thực trạng công tác y tế trường học tại các trường tiểu học và tìm hiểu một số yếu tố liên quan tại thành phố Cần Thơ. Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng. 2013.
- [7] Đỗ Văn Trung. Đánh giá công tác y tế trường học tại các trường trung học cơ sở của huyện Trà Cú và huyện Càng Long tỉnh Trà Vinh năm 2017. Luận văn chuyên khoa II Tổ chức quản lý y tế. 2017.
- [8] Nguyễn Thị Thảo Ngân, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Bích Thủy. Thực trạng năng lực chuyên môn của nhân viên y tế trường học tại tỉnh Quảng Ninh năm 2023. Tạp chí Y tế Công cộng. 2023;69.
- [9] Lê Thị Thanh Xuân, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thoan, Hoàng Đức Hạnh. Thực trạng công tác y tế trường học của các trường phổ thông tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội năm học 2013-2014. Tạp chí Y học dự phòng. 2015;XXV(166).
- [10] Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường. Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện công tác y tế trường học năm 2022.